

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 06)
để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít
Địa điểm: Huyện An Lão, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Nghị định quy định chi tiết về thực hiện Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1413/TTg-NN ngày 18/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ngày 10/11/2017 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ (Đợt 06) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá nhà sàn, nhà chòi để thực hiện bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 5547/UBND-KT ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá một số loại đất và cây cối, hoa màu phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Theo Văn bản số 975/UBND-KT ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá nhà xây, vật kiến trúc phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại Tờ trình số 11/TTr-BTGPMB ngày 21/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 06) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB điều chỉnh, bổ sung là 37.646.415.252 đồng (*Ba mươi bảy tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm năm mươi hai đồng*), bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 36.908.250.247 đồng (chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm Quyết định này), trong đó:

+ Theo Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 23.957.920.551 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 12.950.329.696 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 738.165.005 đồng, trong đó:

+ Theo Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 479.157.449 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 259.007.556 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách Nhà nước.

(Phương án chi tiết theo văn bản số 11/TTr-BTGPMB ngày 21/3/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh; Chủ tịch UBND huyện An Lão và tổ chức, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *le*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K7, K10. *le*



Trần Châu

PHỤ LỤC 01

Giá trị bồi thường, hỗ trợ chi tiết điều chỉnh, bổ sung (Đợt 06)

Hạng mục: Lòng hồ

Địa điểm bồi thường: Thôn 2, xã An Dũng, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số 954 /QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
1	Đinh Văn Bình	Thôn 2 - xã An Dũng	198.775.915	285.576.840
2	Đinh Thị Giếu	Thôn 2 - xã An Dũng	152.588.055	229.431.576
3	Đinh Văn Dữ	Thôn 2 - xã An Dũng	78.804.345	165.735.272
4	Đinh Văn Thạch	Thôn 2 - xã An Dũng	168.652.900	246.205.863
5	Đinh Văn Rót	Thôn 2 - xã An Dũng	155.733.920	220.384.296
6	Đinh Văn Sang	Thôn 2 - xã An Dũng	192.768.350	267.683.538
7	Đinh Văn Phê	Thôn 2 - xã An Dũng	321.051.860	501.813.698
8	Đinh Thị Trăm	Thôn 2 - xã An Dũng	180.035.205	349.193.636
9	Đinh Thị Đê	Thôn 2 - xã An Dũng	166.691.460	266.975.583
10	Đinh Thị Cui	Thôn 2 - xã An Dũng	60.471.875	126.117.870
11	Đinh Văn Minh	Thôn 2 - xã An Dũng	159.362.950	213.102.042
12	Đinh Văn Nít	Thôn 2 - xã An Dũng	110.266.420	214.706.028
13	Đinh Thị Thoi	Thôn 2 - xã An Dũng	106.446.460	217.603.761
14	Đinh Văn Cậy	Thôn 2 - xã An Dũng	136.047.610	228.581.398
15	Đinh Văn Hanh	Thôn 2 - xã An Dũng	92.361.790	188.937.344

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
16	Đinh Văn Ly	Thôn 2 - xã An Dũng	151.954.455	229.021.906
17	Đinh Văn Phôm	Thôn 2 - xã An Dũng	95.258.035	181.627.124
18	Đinh Văn Sao	Thôn 2 - xã An Dũng	198.273.350	276.276.750
19	Đinh Văn Tường	Thôn 2 - xã An Dũng	335.842.505	539.233.120
20	Đinh Văn Nan	Thôn 2 - xã An Dũng	208.686.260	400.339.624
21	Đinh Thị Ea	Thôn 2 - xã An Dũng	142.203.290	227.142.645
22	Đinh Văn Xốt	Thôn 2 - xã An Dũng	217.387.605	327.924.364
23	Đinh Văn Gào	Thôn 2 - xã An Dũng	164.966.295	258.670.026
24	Đinh Thị Báy	Thôn 2 - xã An Dũng	213.338.618	346.986.496
25	Đinh Văn Hiệp; Vợ: Đinh Thị Mỹ	Thôn 2 - xã An Dũng	38.124.140	59.632.016
26	Đinh Văn Thấp	Thôn 2 - xã An Dũng	21.881.500	21.881.500
27	Đinh Văn Hiệp; Vợ: Đinh Thị Oanh	Thôn 2 - xã An Dũng	256.053.910	408.086.202
28	Đinh Văn Nưa; Vợ: Đinh Thị Búa	Thôn 2 - xã An Dũng	148.010.315	242.520.518
29	Đinh Văn Việt	Thôn 2 - xã An Dũng	31.012.805	37.530.016
30	Hồ Văn Thảo	Thôn 2 - xã An Dũng	33.522.655	39.085.431
31	Đinh Thị Lu	Thôn 2 - xã An Dũng	222.015.950	302.969.932
32	Đinh Thị Diết	Thôn 2 - xã An Dũng	77.173.580	134.627.228
33	Đinh Văn Nhâm	Thôn 2 - xã An Dũng	54.478.230	65.593.748

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
34	Đinh Văn Khơi	Thôn 2 - xã An Dũng	366.387.115	584.964.000
35	Đinh Thị Chít	Thôn 2 - xã An Dũng	269.796.250	393.784.864
36	Đặng Thị Thu	Thôn 2 - xã An Dũng	28.432.580	33.472.908
37	Đinh Văn Rúa	Thôn 2 - xã An Dũng	186.528.295	336.514.956
38	Đinh Thị Dí	Thôn 2 - xã An Dũng	134.132.460	162.039.102
39	Đinh Văn Lam	Thôn 2 - xã An Dũng	83.435.080	141.739.976
40	Đinh Văn Niên	Thôn 2 - xã An Dũng	156.613.580	189.861.070
41	Đinh Thị Hằng	Thôn 2 - xã An Dũng	198.741.600	291.996.820
42	Đinh Thị Eo	Thôn 2 - xã An Dũng	239.658.710	292.513.292
43	Đinh Văn Mết	Thôn 2 - xã An Dũng	194.223.508	413.327.074
44	Đinh Văn Hót	Thôn 2 - xã An Dũng	143.285.815	255.082.800
45	Đinh Văn Kía	Thôn 2 - xã An Dũng	139.017.950	250.329.548
46	Đinh Văn Đót	Thôn 2 - xã An Dũng	26.327.775	31.482.093
47	Đinh Thị Gừa	Thôn 2 - xã An Dũng	163.551.555	230.329.302
48	Đinh Văn Kinh; Vợ: Đinh Thị Gát	Thôn 2 - xã An Dũng	278.618.860	423.539.530
49	Đinh Văn Hồi	Thôn 2 - xã An Dũng	189.271.410	308.429.046
50	Đinh Thị Ghía	Thôn 2 - xã An Dũng	270.891.730	312.664.942
51	Đinh Văn Thiệu	Thôn 2 - xã An Dũng	120.437.794	208.159.097

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
52	Đinh Văn Phen	Thôn 2 - xã An Dũng	153.196.060	272.954.814
53	Đinh Văn Bào	Thôn 2 - xã An Dũng	134.786.390	281.455.254
54	Đinh Văn Đa	Thôn 2 - xã An Dũng	339.261.269	464.862.896
55	Đinh Thị Lót	Thôn 2 - xã An Dũng	155.097.937	234.169.567
56	Đinh Văn Cương	Thôn 2 - xã An Dũng	176.592.255	273.068.501
57	Đinh Thị Sơn	Thôn 2 - xã An Dũng	158.586.005	245.446.201
58	Đinh Văn Xốp	Thôn 2 - xã An Dũng	164.910.965	249.982.294
59	Đinh Văn Má	Thôn 2 - xã An Dũng	286.988.461	467.511.637
60	Đinh Văn Hoàng	Thôn 2 - xã An Dũng	223.167.850	323.567.634
61	Đinh Văn Phương	Thôn 2 - xã An Dũng	146.621.020	232.088.874
62	Đinh Văn Lộc	Thôn 2 - xã An Dũng	101.204.330	200.493.524
63	Đinh Văn Hiền	Thôn 2 - xã An Dũng	135.040.850	215.063.952
64	Đinh Thị Đóa	Thôn 2 - xã An Dũng	150.166.700	199.236.414
65	Đinh Văn Súc	Thôn 2 - xã An Dũng	109.960.630	199.706.902
66	Đinh Văn Thun	Thôn 2 - xã An Dũng	176.248.455	284.211.232
67	Đinh Văn Thấy	Thôn 2 - xã An Dũng	73.165.160	148.186.836
68	Đinh Văn Kiêng	Thôn 2 - xã An Dũng	254.079.480	386.846.989
69	Đinh Thị Nhựa	Thôn 2 - xã An Dũng	269.889.140	353.010.422

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
70	Đinh Văn Năng	Thôn 2 - xã An Dũng	35.997.610	60.373.608
71	Đinh Thị Thuốc	Thôn 2 - xã An Dũng	304.223.210	352.652.764
72	Trần Thị Màng	Thôn 2 - xã An Dũng	198.463.700	235.772.284
73	Đinh Thị Lan	Thôn 2 - xã An Dũng	229.310.148	279.153.184
74	Đinh Thị Hinh	Thôn 2 - xã An Dũng	111.908.891	185.293.019
75	Đinh Văn Xuân; Vợ: Đinh Thị Nô	Thôn 2 - xã An Dũng	167.435.175	357.115.040
76	Đinh Văn Hong	Thôn 2 - xã An Dũng	294.431.640	427.164.212
77	Đinh Văn Bao	Thôn 2 - xã An Dũng	145.255.365	300.030.258
78	Đinh Thị Nút	Thôn 2 - xã An Dũng	167.464.380	254.684.953
79	Đinh Văn Dố; Vợ: Đinh Thị Thanh	Thôn 2 - xã An Dũng	170.474.410	270.793.778
80	Đinh Văn Ré (Ré)	Thôn 2 - xã An Dũng	88.084.670	178.590.928
81	Đinh Văn Xong	Thôn 2 - xã An Dũng	235.401.980	344.646.508
82	Đinh Thị Thiêng	Thôn 2 - xã An Dũng	331.715.420	532.111.488
83	Đinh Văn Tất	Thôn 2 - xã An Dũng	231.106.630	343.324.722
84	Đinh Văn Danh	Thôn 2 - xã An Dũng	54.523.275	87.261.102
85	Đinh Xuân Cùn	Thôn 2 - xã An Dũng	99.799.525	199.323.238
86	Đinh Văn Dêa	Thôn 2 - xã An Dũng	117.433.960	225.720.224

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
87	Đình Văn Rết	Thôn 2 - xã An Dũng	202.867.345	299.623.650
88	Đình Văn Trung	Thôn 2 - xã An Dũng	93.951.310	182.820.442
89	Đình Văn Cria	Thôn 2 - xã An Dũng	89.600.940	177.739.222
90	Đình Văn Công	Thôn 2 - xã An Dũng	296.169.243	452.926.602
91	Đình Văn Leo	Thôn 2 - xã An Dũng	236.837.885	384.863.512
92	Đình Thị Dai	Thôn 2 - xã An Dũng	203.350.815	306.378.926
93	Đình Văn Gem	Thôn 2 - xã An Dũng	103.928.965	172.697.422
94	Phạm Thị Dết	Thôn 2 - xã An Dũng	106.534.065	189.483.913
95	Đình Văn Hanh (Mức)	Thôn 2 - xã An Dũng	175.285.770	270.996.710
96	Hồ Thanh Hải	Thôn 2 - xã An Dũng	137.691.030	165.013.816
97	Đình Văn Ngự (Ngự)	Thôn 2 - xã An Dũng	167.567.460	267.665.858
98	Đình Thị Hanh	Thôn 2 - xã An Dũng	53.051.950	60.298.652
99	Đình Văn Oa	Thôn 2 - xã An Dũng	158.302.540	292.023.320
100	Đình Thị Nga	Thôn 2 - xã An Dũng	49.861.890	59.638.054
101	Đình Văn Bi	Thôn 2 - xã An Dũng	131.736.620	254.936.748
102	Đình Văn Hâm	Thôn 2 - xã An Dũng	191.949.770	298.609.070
103	Đình Văn Rồi	Thôn 2 - xã An Dũng	329.017.456	456.362.692

Ue

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
104	Đinh Văn Hách	Thôn 2 - xã An Dũng	577.767.870	771.300.760
105	Đinh Văn Tá	Thôn 2 - xã An Dũng	265.384.080	373.625.556
106	Đinh Văn Thâm	Thôn 2 - xã An Dũng	278.538.580	392.972.184
107	Đinh Văn Ngúi	Thôn 2 - xã An Dũng	268.540.300	437.881.245
108	Đinh Văn Chê	Thôn 2 - xã An Dũng	387.921.417	603.917.578
109	Đinh Văn Đắp	Thôn 2 - xã An Dũng	214.180.210	333.098.752
110	Đinh Thị Khưa	Thôn 2 - xã An Dũng	209.620.014	317.291.361
111	Đinh Văn Hân	Thôn 2 - xã An Dũng	205.855.410	290.986.060
112	Đinh Thị Hưm	Thôn 2 - xã An Dũng	263.242.220	309.478.009
113	Đinh Văn Đam	Thôn 2 - xã An Dũng	164.107.758	246.469.782
114	Đinh Văn Krúa	Thôn 2 - xã An Dũng	248.105.148	353.115.456
115	Đinh Văn Hưng	Thôn 2 - xã An Dũng	142.066.870	190.281.814
116	Đinh Văn Cua	Thôn 2 - xã An Dũng	135.455.750	221.456.944
117	Đinh Văn Dỗ; Vợ: Đinh Thị Ung	Thôn 2 - xã An Dũng	285.295.145	419.878.768
118	Phạm Văn Ngom	Thôn 2 - xã An Dũng	160.212.130	241.053.662
119	Đinh Văn Kinh (Hương)	Thôn 2 - xã An Dũng	155.314.620	233.651.856
120	Đinh Thành Trung	Thôn 2 - xã An Dũng	126.791.454	228.284.678

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4632/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
121	Đinh Văn Lát	Thôn 2 - xã An Dũng	187.421.985	276.815.754
122	Đinh Văn Crít	Thôn 2 - xã An Dũng	123.334.554	259.197.495
123	Đinh Văn Cham	Thôn 2 - xã An Dũng	99.174.150	195.861.236
124	Đinh Văn Lép	Thôn 2 - xã An Dũng	209.639.464	331.181.842
125	Đinh Văn Thiên	Thôn 2 - xã An Dũng	125.249.923	165.404.105
126	Đinh Văn Hợp	Thôn 2 - xã An Dũng	203.972.526	304.110.116
127	Đinh Văn Num	Thôn 2 - xã An Dũng	241.128.750	370.391.226
128	Đinh Văn Vở	Thôn 2 - xã An Dũng	246.095.340	370.959.700
129	Đinh Văn Trây	Thôn 2 - xã An Dũng	341.797.962	465.930.012
130	Đinh Thị Điều	Thôn 2 - xã An Dũng	101.883.366	181.029.954
131	Đinh Thị Xanh	Thôn 2 - xã An Dũng	244.879.568	288.058.882
132	Đinh Văn Bích	Thôn 2 - xã An Dũng	259.393.743	394.209.816
133	Đinh Thị Kìn	Thôn 2 - xã An Dũng	210.721.600	325.867.339
134	Đinh Văn Đẩu	Thôn 2 - xã An Dũng	275.535.964	375.106.632
TỔNG CỘNG			23.957.920.551	36.908.250.247